

Bản án số: 78/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 05 -9- 2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Nông;

Bà Nguyễn Hồng Gấm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân thị xã D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1971. Thường trú: Thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Số 757, đường ĐT 743B, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1975. Thường trú: Thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Số 757, đường ĐT 743B, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Đỗ Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T chung sống với nhau từ năm 1995, có tổ chức đám cưới tuy nhiên không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh H và chị T sống tại xóm 7, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình đến năm 2004 vào D, Bình Dương sinh sống cho đến nay. Trong cuộc sống chung không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn là

do chị Đinh Thị T có tình cảm với người khác, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2016 cho đến nay. Nay, anh Đỗ Văn H xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận vợ chồng) với chị Đinh Thị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh H và chị T có 02 con chung tên Đỗ Thị H, sinh năm 1996; Đỗ Quốc T, sinh ngày 29/12/2001. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh H đồng ý với nguyện vọng của con để cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Quốc T, anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung tên Đỗ Thị H đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết. Khi anh H và chị T sống ly thân con chung ở với chị T từ tháng 11/2016 đến nay.

Anh H hiện là lao động tự do, thu nhập mỗi tháng khoảng 3.000.000 đồng, chị Thúy làm công nhân may, thu nhập bao nhiêu anh H không biết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Đỗ Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 15/8/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T và anh Đỗ Văn H chung sống với nhau vào năm 1995, có tổ chức đám cưới, có giấy đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 04/10/1995, tuy nhiên tại giấy đăng ký kết hôn, không có chữ ký của chị T và anh H.

Chị T thống nhất với phần trình bày của anh H về thời gian chung sống. Trong cuộc sống chung hạnh phúc, đến năm 2004 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, anh H có tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2016 cho đến nay. Nay, anh Đỗ Văn H có yêu cầu ly hôn (không công nhận vợ chồng), chị T đồng ý.

Về con chung: Chị T thống nhất lời trình bày của anh H về số con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của các con. Sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đỗ Quốc T, sinh ngày 29/12/2001, đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con do anh H đưa ra là 2.000.000 đồng/tháng. Đối với con chung là Đỗ Thị H đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công văn số 37/CCTT-UBND ngày 20/7/2017 của Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình trả lời xác minh việc đăng ký kết hôn của anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T như sau: Qua rà soát, kiểm tra sổ đăng ký

kết hôn năm 1995 của Ủy ban nhân dân xã Thái Thụy thì trong sổ đăng ký kết hôn không có tên anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Chị Đinh Thị T và anh Đỗ Văn H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Về hôn nhân, anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân không hợp pháp. Về con chung: Chị T hiện đang nuôi con, anh H và chị T đều thống nhất để cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Quốc T, anh H cấp dưỡng nuôi mỗi tháng 2.000.000 đồng; về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết. Do đó yêu cầu khởi kiện của anh H là có căn cứ đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Đỗ Văn H thì đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tạm trú tại phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Đỗ Văn H và bị đơn chị Đinh Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995, có tổ chức lễ cưới, có giấy chứng nhận kết hôn, tuy nhiên không đăng ký kết hôn theo luật định, tại giấy chứng nhận kết hôn do chị Thúy cung cấp không có chữ ký của anh Hảo và chị Thúy. Điều 8 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng chính phủ ban hành về điều lệ Đăng ký hộ tịch quy định “Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và đăng ký vào sổ kết hôn” và căn cứ Điều 9, Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T do không đăng ký kết hôn nên không

được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì vậy yêu cầu không công nhận vợ chồng của anh Đỗ Văn H là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T có 02 con chung là Đỗ Thị H, sinh năm 1996; Đỗ Quốc T, sinh ngày 29/12/2001. Trong quá trình tổ tụng, các bên thống nhất giao con chung tên Đỗ Quốc T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời cháu Đỗ Quốc T cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Đinh Thị T (theo biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2017). Do đó, việc giao con chung cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với con chung tên Đỗ Thị H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H tự nguyện cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000 đồng, được chị Thúy đồng ý và cũng phù hợp với mức cấp dưỡng trung bình tại địa phương nên chấp nhận. Anh Đỗ Văn H có quyền đi lại thăm con.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Hảo và chị Thúy không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 8 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng chính phủ ban hành về điều lệ Đăng ký hộ tịch;

Điều 144, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T.

2. Về con chung: Buộc anh Đỗ Văn H giao con chung là Đỗ Quốc T, sinh ngày 29/12/2001 cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Anh Đỗ Văn H và chị Đinh Thị T đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009507 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Đỗ Văn H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CCTHA DS thị xã Dĩ An (1);
- Đương sự (2);
- Lưu: VP, HS (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Thị Uyên